

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2022

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tuần từ 10/6 – 16/6/2022)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2022 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2021	2020
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	141.2	753	+26	-11	+61
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	98.2	1132	+42	+36	+65
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	157.5	830	+37	+73	+59
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	137.2	976	+53	+29	+76
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	74.5	642	+31	+63	+48
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	43.5	624	+68	+166	+53
7	Sơn La	Sơn La	Đà	218.3	848	+85	+166	+118
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	119.4	705	+56	+99	+57
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	157.7	647	+55	+113	+51
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	26.5	575	+19	+59	+2
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	115.8	841	+103	+131	+158
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	113.2	726	+20	+100	+46
13	Bắc Hà	Lào Cai	Chảy	142.8	623	+28	-2	+18
14	Lục Yên	Yên Bái	Chảy	62.7	844	+54	+87	+35
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Đà	158.9	760	+43	+91	+35
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	52.0	831	+49	+45	+49
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	81.9	919	+42	+120	+53
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	160.0	1789	+22	-1	+83
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	92.1	896	+91	+73	+47
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	149.1	1180	+121	+176	+85
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	180.6	1270	+156	+142	+95
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Lô-Gâm	22.5	637	+68	+132	+32
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	42.2	657	+50	+55	+5
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	30.0	670	+30	+59	+8
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	57.0	882	+109	+141	+40
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	98.7	557	+21	+35	+2
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	132.7	723	+73	+64	+40
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	31.3	907	+74	+92	+16
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	142.1	1025	+124	+144	+63
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	67.2	718	+72	+42	+43
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	107.5	945	+91	+58	+90
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	77.6	942	+74	+108	+47

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 02/06/2022 đến 08/06/2022:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa rất to. Một số trạm có mưa lớn hơn như: Sơn La 218mm, Tuyên Quang 181mm, Bắc Quang 160mm, Mai Châu 158mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2022 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Các tỉnh đều có lượng mưa cao hơn TBNN từ 24-123%.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				TBNN	2021	2020	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	96,9	21,3	17,8	10,0	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	99,6	46,5	46,2	44,3	Giảm
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	70,1	26,6	30,8	32,8	Tăng
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	47,8	79,9	27,1	21,3	32,0	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	79,8	21,5	25,4	13,5	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 96,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 21,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 99,6% dung tích trữ thiết kế, cao hơn hơn 46,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 70,1% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 26,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 79,9% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 27,1% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 79,8% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 21,5% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m ³)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m ³)	W hồ dự báo tuần (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Thái Nguyên									
1	Núi Cốc	44,67		46,2	40	38	283,8	81,05	Tích nước
Tỉnh Điện Biên									
1	Huổi Phạ	484,6	0	485,8	486,8	478,0	1,8	100	Tích nước
2	Hồng Sặt	496,1	0	500,3	501,8	486,1	1,1	57,2	Tích nước
3	Pe Luông	522,5	0	525,2	527,0	514,4	2,2	100	Tích nước
4	Nậm Ngam	1140,3	0	1140,7	1141,9	1126,4	4,6	100	Tích nước

4. Tổng hợp thông tin hạn hán, ngập úng (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận	87.829	52.670	35.159	87.829				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	78.150	46.380	31.770	78.150				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	116.172	85.245	30.926	116.172				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận	111.535	72.877	38.658	111.535				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	46.530	38.720	7.810	46.530				
	Tổng	440.216	295.892	144.323	440.216				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Mùa toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2022 là 440.216 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Kai Hiên (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiền Phong (tỉnh Sơn La).

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 16/6/2022

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
				TBNN	2021	2020	
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận	10,2	96,9	21,3	17,8	10,0	Tăng
1	Ngòi Là 2	3,2	100,0	76,8	0,0	12,3	Tăng
2	Ngòi Là 1	1,0	99,6	65,9	51,4	18,6	Tăng
3	Như Xuyên	2,0	99,2	80,6	7,0	-0,8	Tăng
4	Noong Mò	1,1	80,1	58,2	26,2	3,1	Tăng
5	Hồ Khôn	1,0	100,0	67,3	5,0	0,0	Tăng
6	Hoa Lũng	0,7	100,0	81,2	12,3	0,0	Tăng
7	Hoàng Tân	1,2	93,8	43,5	63,3	37,1	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận	6,4	99,6	46,5	46,2	44,3	Giảm
1	HT Từ Hiếu	2,6	100,0	17,1	29,2	0,0	Tăng
2	Tặng An	1,0	97,1	37,2	86,0	8,9	Tăng
3	Roong Đeng	1,2	100,0	76,2	35,6	100,0	Tăng
4	Khe Vải	1,5	100,0	52,6	57,8	100,0	Giảm
III	Sông Đà và vùng phụ cận	84,3	70,1	26,6	30,8	32,8	Tăng
1	Hồng Sặt	2,0	44,9	18,7	8,7	44,7	Tăng
2	Pe Luông	1,6	69,0	19,7	23,9	5,2	Tăng
3	Sái Lương	0,6	42,9	4,9	12,1	2,8	Tăng
4	Bản Ban	1,0	92,4	45,9	57,2	7,4	Tăng
5	Hồng Khênh	1,6	100,0	69,1	46,6	88,9	Tăng
6	Na Hưm	0,6	93,4	65,0	68,9	58,8	Tăng
7	Pa Khoang	39,2	63,6	41,9	50,8	42,5	Tăng
8	Hồ Huổi Phạ	1,4	77,3	4,4	8,3	11,1	Tăng
9	Hồ Nậm Ngám	5,4	96,1	37,1	27,3	51,5	Tăng
10	Mường Lựm	1,0	95,3	21,1	23,0	14,5	Tăng
11	Huổi Vành	2,1	30,7	-1,9	-2,4	10,3	Tăng
12	Tiền Phong	2,1	0,1	-15,3	-11,6	2,6	Tăng
13	Đen Phường	0,9	84,1	38,1	41,8	41,2	Tăng
14	Cơ Muông	1,3	21,0	-8,8	19,0	-2,0	Tăng
15	Lái Bay	1,3	74,7	50,2	52,8	56,3	Tăng
16	Suối Chiêu	3,3	100,0	0,6	0,0	1,8	Tăng
17	Vung	2,6	87,7	100,0	45,1	29,5	Tăng
18	Trọng	3,7	100,0	100,0	48,0	32,7	Tăng
19	Khang Trào	2,0	86,2	89,0	28,3	18,8	Tăng
20	Mu Mạ	0,8	75,2	80,1	41,7	38,3	Tăng
21	Đồng Chanh	1,6	71,4	68,2	42,8	47,3	Giảm
22	Cạn Thượng	4,3	100,0	100,0	57,9	63,5	Tăng
23	Tày Măng	0,3	100,0	100,0	48,5	78,5	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	1,8	47,6	49,8	16,5	18,4	Tăng
25	Me I	0,7	44,2	54,1	21,3	30,6	Tăng
26	Đại Thắng	0,7	58,6	54,3	38,2	22,3	Giảm
27	Yên Bồng I	0,5	33,9	35,0	-3,2	5,1	Tăng

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m3)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá tuần
				TBNN	2021	2020	
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận	47,8	79,9	27,1	21,3	32,0	Tăng
1	Khuổi lái	2,6	100,0	100,0	0,0	42,5	Tăng
2	Nà Tấu	1,9	36,0	100,0	0,0	10,0	Tăng
3	Bản Nưa	1,0	75,4	100,0	0,0	14,2	Tăng
4	Bản Viêt	3,1	54,9	100,0	0,0	29,1	Tăng
5	Bản Chang	1,7	100,0	100,0	0,0	7,2	Tăng
6	Nà Cáy	5,5	100,0	100,0	0,0	18,9	Tăng
7	Tà Keo	14,1	93,2	100,0	0,0	68,6	Tăng
8	Thảm Luông	1,0	96,9	100,0	0,0	66,7	Tăng
9	Nà Tâm	2,1	21,0	38,9	0,0	17,6	Tăng
10	Nà Chào	2,3	96,0	100,0	0,0	80,7	Tăng
11	Phai Danh	2,3	98,2	99,8	0,0	35,9	Tăng
12	Nà Pàn	0,9	17,1	85,5	0,0	9,6	Tăng
13	Bản Chành	2,1	100,0	100,0	0,0	54,6	Tăng
14	Tam Hoa	1,6	78,7	89,0	0,0	45,5	Tăng
15	Đắp Đề	1,2	34,2	49,0	0,0	-0,7	Tăng
16	Kai Hiến	2,2	5,2	17,0	0,0	-11,5	Tăng
17	Vũ Lăng	2,0	100,0	100,0	0,0	5,8	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận	194,7	79,8	21,5	25,4	13,5	Tăng
1	Núi Cốc	168,0	79,1	31,7	27,1	14,7	Tăng
2	Bảo Linh	5,8	67,0	18,3	-22,0	-10,0	Tăng
3	Gò Miếu	5,2	96,7	27,2	26,9	-3,3	Tăng
4	Ghềnh Chè	2,6	100,0	4,1	40,4	0,0	Tăng
5	Phượng Hoàng	1,6	93,2	45,0	40,8	36,0	Tăng
6	Phú Xuyên	1,2	100,0	27,3	21,6	21,6	Tăng
7	Trại Gạo	1,9	51,2	5,5	6,7	0,8	Tăng
8	Nước Hai	2,6	83,4	31,8	11,0	34,1	Tăng
9	Suối Lạnh	1,6	79,6	28,4	47,7	10,7	Tăng
10	Nà Tắc	0,7	96,7	36,8	23,4	48,0	Tăng
11	Đoàn Ủy	0,9	84,4	19,0	4,3	14,1	Tăng
12	Cây Si	0,2	100,0	37,2	39,7	28,0	Tăng
13	Quán Chẽ	2,4	91,6	16,7	16,9	-1,1	Giảm

Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	DT không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận	87.829	52.670	35.159	87.829				
1	Tuyên Quang	30.679	24.720	5.959	30.679				
2	Hà Giang	57.150	27.950	29.200	57.150				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận	78.150	46.380	31.770	78.150				
1	Tỉnh Yên Bái	31.700	22.820	8.880	31.700				
2	Tỉnh Lào Cai	46.450	23.560	22.890	46.450				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận	116.172	85.245	30.926	116.172				
1	Tỉnh Hòa Bình	41.900	22.000	19.900	41.900				
2	Tỉnh Sơn La	25.846	20.346	5.500	25.846				
3	Tỉnh Điện Biên	21.255	20.322	932	21.255				
4	Lai Châu	27.171	22.577	4.594	27.171				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận	111.535	72.877	38.658	111.535				
1	Tỉnh Cao Bằng	43.624	25.967	17.657	43.624				
2	Tỉnh Lạng Sơn	45.920	32.700	13.220	45.920				
3	Tỉnh Bắc Kạn	21.991	14.210	7.781	21.991				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	46.530	38.720	7.810	46.530				
1	Thái Nguyên	46.530	38.720	7.810	46.530				
	Tổng	440.216	295.892	144.323	440.216				